CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400345718, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL, S=Bắc Ninh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 17:42:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

-----*-----

Số/No: 2904/2026/CBTT-TDG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness

-----*-----

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Bacninh, April 29,2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi /To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

   Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company

2. Mã chứng khoán: TDG

   Stock code: TDG

3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh

   Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province

4. Điện thoại: 0204.2244.903

   Telephone: 0204.2244.903

5. Fax: 0204.3661.311

6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc

   Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý I.2026, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I.2026 và giải trình chênh lệch số liệu.

   Contents of disclosure: Separate financial statements quarter 1 of 2026, Consolidated financial statements quarter 1 of 2026 and Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 1 of 2026.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn

   Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn

   Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

   We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính Riêng Quý I.2026;*
  Separate financial statements quarter 1 of 2026;
- *Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I.2026;*
  Consolidated financial statements quarter 1 of 2026;
- *Giải trình chênh lệch số liệu .*
  Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 1 of 2026

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

M.S.D.N: 2400346718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NÊNH - T. BẮC NINH

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL ***TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*** -----*----- Số/No: 2904/2026/CV-TDG *Vv: Giải trình biến động LNST Quý I.2026 so với Quý I.2025* *Ref: Explanation of changes in profit after tax in the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** ***Independence – Freedom - Happiness*** -----*----- *Bắc Ninh, ngày 29 tháng 04 năm 2026* *Bacninh, April 29,2026*

Kính gửi/To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
   Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
   Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh
   Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, , Bac Ninh province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
   Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year.

❖ **Trên Báo cáo tài chính riêng/ *On the separate financial statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I năm 2026 theo Báo cáo tài chính Riêng là 44.722.370 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2025 (giảm 96,28%) với nguyên nhân chính là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, cụ thể:

Profit after corporate income tax in the Income Statement for the first quarter of 2026, according to the Separate Financial Statements, amounted to VND 44.722.370, representing a decrease of 96,28% compared to the same period in 2025. The main reasons are a decline in revenue from sales and service provision, along with increases in financial expenses and general and administrative expenses, specifically:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm từ 266.071.918.888 đồng xuống 253.843.540.719 đồng (giảm 4,6%)
  Revenue from sales and service provision decreased from VND 266.071.918.888 to VND 253.843.540.719 (a decrease of 4,6%).
- Chi phí tài chính tăng từ 5.822.289.154 đồng lên 7.698.772.067 đồng (tăng 32,23%)
  Financial expenses increased from VND 5.822.289.154 to VND 7.698.772.067 (an increase of 32,23%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh, cụ thể tăng từ 1.246.726.174 đồng lên 11.085.356.436 đồng (tăng 789,16%)
  General and administrative expenses increased significantly, specifically from VND 1.246.726.174 to VND 11.085.356.436 (an increase of 789,16%)

❖ **Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ *On the Consolidated Financial Statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I năm 2026 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất là 157.632.889 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2025 (giảm 86,94%) với nguyên nhân chính là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, cụ thể:

Profit after corporate income tax in the Consolidated Statement of Profit and Loss for Q1 2026 amounted to VND 157.632.889, representing a decrease compared to the same period in 2025 (a decrease of 86,94%). The main reasons were a decline in revenue from sales and service provision, along with increases in financial expenses and administrative expenses, specifically:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm từ 266.071.918.888 đồng xuống 253.843.540.719 đồng (giảm 4,6%)
  Revenue from sales and service provision decreased from VND 266.071.918.888 to VND 253.843.540.719 (a decrease of 4,6%).
- Chi phí tài chính tăng từ 5.822.289.154 đồng lên 7.698.772.067 đồng (tăng 32,23%)
  Financial expenses increased from VND 5.822.289.154 to VND 7.698.772.067 (an increase of 32,23%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh, cụ thể tăng từ 1.249.056.174 đồng lên 11.087.146.209 đồng (tăng 787,64%)
  General and administrative expenses increased significantly, specifically from VND 1.249.056.174 to VND 11.087.146.209 (an increase of 787,64%)

Trân trọng!
Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - Khu CN Đình Trám - Bắc Ninh
Mã số thuế: 2400345718

BÁO CÁO QUÝ I.2026
BÁO CÁO RIÊNG

(01/1/2026 – 31/03/2026)

NĂM 2026

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm đinh chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;

- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 44.722.370 VND (Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2025 là: 1.203.240.649 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2026 là: 17.445.412.695 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 là: 13.041.513.821 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	28/03/2025	
Ông Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT		28/03/2025
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT	28/03/2025	
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hà Bắc	Phó TGĐ phụ trách sản xuất

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2400345218 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Hiếu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**520.391.747.305**	**596.189.464.683**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14.090.498.627**	**21.294.669.966**
1. Tiền	111		14.090.498.627	21.294.669.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**26.389.424.521**	**40.336.109.400**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	26.389.424.521	40.336.109.400
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**187.957.337.589**	**298.529.640.700**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	82.246.109.162	12.421.277.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.558.363.378	124.826.048.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	13.152.865.049	160.000.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	1.282.314.525
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**284.707.611.868**	**233.451.350.264**
1. Hàng tồn kho	141		284.707.611.868	233.451.350.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1	0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2	0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7.246.874.700**	**2.577.694.353**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	122.036.346	0

2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.124.838.354	2.577.694.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**379.641.763.229**	**365.209.104.016**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**180.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	180.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**11.535.669.101**	**11.776.657.856**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.034.163.289	10.533.333.868
- Nguyên giá	222		25.845.493.202	25.845.493.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-15.811.329.913	-15.312.159.334
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.419.999.992	1.161.818.168
- Nguyên giá	225		1.807.272.727	1.807.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-387.272.735	-645.454.559
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	228		81.505.820	81.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3	0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2	0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0

V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.8**	**131.491.132.603**	**106.710.928.130**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		131.491.132.603	106.710.928.130
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**62.000.000.000**	**62.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**174.614.961.525**	**184.541.518.030**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	174.614.961.525	184.541.518.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**900.033.510.534**	**961.398.568.699**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**640.476.197.839**	**701.755.992.170**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**440.790.171.961**	**583.857.104.770**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	87.834.259.759	62.929.816.545
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.347.272.250	89.051.829.802
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	1.391.514.873	1.266.031.013
5. Phải trả người lao động	315		164.554.000	107.842.754
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	0	2.533.200.320
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	559.027.278	1.311.322.878
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	718.860.240	718.860.240
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	326.774.683.561	426.657.061.458
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0

II. Nợ dài hạn	**330**		**199.686.025.878**	**117.898.887.400**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19	0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	0	718.860.240
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	199.686.025.878	117.180.027.160
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V23.2	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**259.557.312.695**	**259.642.576.529**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	242.111.900.000	242.111.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	242.111.900.000	242.111.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)	0	0
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.445.412.695	17.530.676.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		17.400.690.325	11.838.273.172
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44.722.370	5.692.403.357
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**900.033.510.534**	**961.398.568.699**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL - P. NẾNH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh- Bắc Ninh

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	253,843,540,719	266,071,918,888	253,843,540,719	266,071,918,888
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		**253,843,540,719**	**266,071,918,888**	**253,843,540,719**	**266,071,918,888**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	235,545,975,853	252,515,596,201	235,545,975,853	252,515,596,201
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		**18,297,564,866**	**13,556,322,687**	**18,297,564,866**	**13,556,322,687**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	817,337,010	8,348,684	817,337,010	8,348,684
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	7,698,772,067	5,822,289,154	7,698,772,067	5,822,289,154
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*7,698,772,067*	*5,822,289,154*	*7,698,772,067*	*5,822,289,154*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	250,963,846	5,291,536,010	250,963,846	5,291,536,010
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	11,085,356,436	1,246,726,174	11,085,356,436	1,246,726,174
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**79,809,527**	**1,204,120,033**	**79,809,527**	**1,204,120,033**
12. Thu nhập khác	31	VI.7				
13. Chi phí khác	32	VI.8	35,087,157	879,384	35,087,157	879,384
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(35,087,157)**	**(879,384)**	**(35,087,157)**	**(879,384)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**44,722,370**	**1,203,240,649**	**44,722,370**	**1,203,240,649**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	0		0	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**44,722,370**	**1,203,240,649**	**44,722,370**	**1,203,240,649**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh- Bắc Ninh

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**44.722.370**	**6.953.021.441**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		240.988.755	963.955.020
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoạ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1.214.015.629)
- Chi phí lãi vay	06		-	30.206.135.915
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**285.711.125**	**36.909.096.747**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		106.205.159.110	(124.656.447.812)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.256.261.604)	(40.350.735.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh ng	11		(44.033.401.356)	24.071.011.521
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.804.520.159	39.589.567.232
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(29.403.631.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.016.741.009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**21.005.727.434**	**154.455.015.998**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.622.371.920)	(81.184.914.507)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(2.725.066.974)	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(161.370.283.800)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.513.919.300	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.441.317.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**- 10.833.519.594**	**(241.113.880.321)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	1.302.959.834.071
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		263.540.960.126	(1.243.433.783.948)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 280.824.297.154	(360.054.336)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 93.042.151	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**- 17.376.379.179**	**59.165.995.787**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**- 7.204.171.339**	**(27.492.868.536)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.294.669.966	48.787.538.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**14.090.498.627**	**21.294.669.966**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	Nguyễn Thị Linh Hương	Lê Minh Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

M.S.D.N: 2400365711 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL P. NẾNH - T. BẮC NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;

- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27.10.2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Chính sách kế toán áp dụng**

a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)
b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị

ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho* : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kì : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳđược xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã xuất hoáđơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,579,680,114	510,776,651
- Tiền gửi ngân hàng	12,510,818,513	20,783,893,315
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**14,090,498,627**	**21,294,669,966**

02- Hàng tồn kho	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Hàng hoá	284,707,611,868	233,451,350,264
- Thành Phẩm	-	-
Cộng	**284,707,611,868**	**193,100,615,136**

03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
- Công ty Cổ phần sắt thép Việt Nam		12,421,277,264
- Công ty CP POWERTRADE	82,246,109,162	
Cộng	**82,246,109,162**	**12,421,277,264**

04- Người mua trả trước		
Người mua trả trước ngắn hạn	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
- Công ty Cổ Phần Power Trade		68,651,600,000
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng	23,347,272,250	20,400,229,802
Cộng	**23,347,272,250**	**89,051,829,802**
05- Trả trước cho người bán	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
Ngắn hạn:	**92,536,363,378**	**33,543,997,346**
- Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam- CN Phía Bắc		57,500,000
- Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghiệp An Nam	103,600,000	103,600,000
- Công ty TNHH TMDV Quốc Tế An Toàn Phát	37,503,180	37,503,180
- Công ty TNHH kinh doanh và xây dựng Hải Yến	89,877,636,000	71,877,636,000
- Công ty CP Chứng khoán APG	40,000,000	40,000,000
- Công ty cổ phần VINAKISS Việt Nam	600	
- Công ty CP tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát	147,000,000	147,000,000
- Công ty CP Định giá OPEN VALUE	5,000,000	5,000,000
- Công ty TNHH TSQ 6.2	190,450,000	190,450,000
- Công ty Cổ phần AMERICANTECH	2,135,173,598	52,367,359,731
06- Các khoản phải thu khác	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
a. Ngắn hạn:	**1,491,846,057**	**1,498,342,720**
- Tạm ứng		
- Ký cược, ký quỹ	8,738,698	8,758,498
- Phải thu khác	1,483,107,359	1,489,584,222
b. Dài hạn:	**60,000,000**	**60,000,000**
- Ký cược, ký quỹ	60,000,000	60,000,000
Cộng	**1,551,846,057**	**1,558,342,720**
07- Chi phí trả trước	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
a. Ngắn hạn:	**122,036,346**	**-**
- Tiền thuê đất và hạ tầng		
- Bảo hiểm		

- Chi phí trả trước ngắn hạn	122,036,346	
b. Dài hạn:	**174,614,961,525**	**224,131,085,262**
- Vỏ bình gas	174,614,961,525	224,131,085,262
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	**174,736,997,871**	**224,131,085,262**
08- Phải trả người bán	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
a. Ngắn hạn:	**77,649,350,720**	**127,741,953,394**
- Công ty cổ phần Thương mại dầu khí Tín Nghĩa	52,178,297,781	12,285,710,800
- Công ty CP Đầu tư sản xuất thương mại Hà Minh	-	44,920,909,745
- Công ty TNHH sản xuất và cung ứng vật tư Hà Nội	25,349,146,000	5,626,946,000
- Công Ty TNHH INTERTEK Việt Nam	96,250,000	96,250,000
- Công ty CP Bảo hiểm ngân hàng Nông Nghiệp-CN Thăng Long	25,656,939	
- Công ty TNHH Thương Mại Nhất Phát	10,184,909,039	
d. Các bên liên quan	-	-
Cộng	**87,834,259,759**	**62,929,816,545**
09- Chi phí phải trả ngắn hạn	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
- Chi phí gia công vỏ bình gas	-	-
Cộng	-	-
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**Ngày 31/03/2025**	**Ngày 01/01/2025**
a. Ngắn hạn:	**326,687,698,552**	**345,478,462,708**
Vay ngắn hạn	326,687,698,552	345,478,462,708
Nợ thuê tài chính		
b. Dài hạn:	**199,773,010,887**	**138,832,575,787**
Vay dài hạn	199,773,010,887	138,832,575,787
Cộng	**526,460,709,439**	**484,311,038,495**

10a - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	**17,946,189,677**	**7,324,291,403**		**575,012,122**	**25,845,493,202**
- Số tăng trong kỳ					
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	**17,946,189,677**	**7,324,291,403**		**575,012,122**	**25,845,493,202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	**10,516,663,709**	**546,000,056**			**11,062,663,765**
- Số tăng trong kỳ	130,943,301	45,499,998			176,443,299
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	**10,647,607,010**	**591,500,054**			**11,239,107,064**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**7,298,582,667**	**6,732,791,349**		**575,012,122**	**14,606,386,138**

10b - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	**1,807,272,727**
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	**1,807,272,727**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Số dư đầu kỳ	**387,272,735**
- Số tăng trong kỳ	110,045,454
- Số giảm trong kỳ	45,499,998
- Số dư cuối kỳ	**451,818,191**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**1,355,454,536**

10C - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	**81,505,820**
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	**81,505,820**

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	**62,000,000,000**	**62,000,000,000**
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	62,000,000,000	62,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con	2,000,000,000	2,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết	60,000,000,000	60,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**6,993,209,405**	**4,238,698,411**
- Thuế giá trị gia tăng	6,993,209,405	2,446,065,404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	242,111,900,000			242,111,900,000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17,400,690,325	44,722,370		17,445,412,695
Tổng cộng	**259,512,590,325**	**44,722,370**		**259,557,312,695**

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Ngày 31/03/2026	Ngày 31/03/2025
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	253,843,540,719	266,071,918,888
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	817,337,010	8,348,684
Trong đó:		

+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN

(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44,722,370	1,203,240,649
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		

16. Chi phí SXKD theo yếu tố

- Chí phí nguyên liệu vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

- các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược	718,860,240	718,860,240
- các khoản khác...		

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Thông tin so sánh

- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

.....

.....

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Bac Ninh
Tax code: 2400345718

REPORT Q1.2026
SEPARATE REPORT
(01/1/2026 – 31/03/2026)



Year 2026

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents its Report and the Company's Financial Statements for the financial period ended March 31, 2026 .

TDG Global Investment Joint Stock Company was established in the form of a joint stock company, organized and operated under the Investment Law No. 59 / 2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 68/2014/QH 13 passed by the National Assembly on November 26, 2014.

Pursuant to Business Registration Certificate No. 2400345718, initially issued on July 13, 2005, and amended for the 28th time on July 19, 2025 by the Department of Finance of Bac Ninh Province, the Company's business lines are as follows:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Liquefied petroleum gas trading ;
- Installation , repair, warranty, maintenance of civil and industrial gas systems ;
- Cargo transportation business;
- Passenger transport business by car;
- Freight forwarding and handling services (excluding air freight handling services);
- Domestic travel services and services for tourists;
- Forestry and trading of all kinds of wood, rubber, rubber products;
- Production and trading of livestock and poultry feed;
- Livestock and poultry farming;
- Garment manufacturing;
- Trading in machinery, equipment and construction machinery;
- Automobile transport business;
- LPG cylinder inspection;
- Trading in all kinds of iron and steel;
- Trading of coal;
- Trading chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Agricultural and forestry business;
- Mineral business;
- Seafood business;
- Gas cylinder filling service and gas cylinder filling and packaging production;

- electrical , electronic , information technology and telecommunications products ;
- Production, trading of construction materials, scrap iron;
- Real estate business , office rental;
- Buying and selling wine , beer, soft drinks , bottled water , carbonated drinks ;
- Construction of civil and industrial works;
- Production of bottled purified drinking water ;
- Warehouse rental services;
- Production and warranty repair of gas cylinders;
- Buy and sell gas cylinders (LPG), gas tanks (LPG).

The Company's headquarters is at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward – Bac Ninh

Company's charter capital: 242,111,900,000 VND .

PERFORMANCE RESULTS

Profit after tax for the fiscal period ending March 31, 2026 is: VND 144.722.370 (Profit after tax for the first quarter of 2025 is: VND 1.203.240.649).

Undistributed earnings as of March 31, 2026 are: VND 17.445.412.695 (Undistributed earnings as of March 31, 2025 are: VND 13.041.513.821).

EVENTS AFTER THE BASED BASIS DATE

There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in the financial statements.

BOARD OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Board of Directors include:

Full name	Position	Date of appointment	Dismissal Date
Mr. Vo Anh Thai	Chairman of the Board	March 28, 2025	
Mr. Truong Dinh Hai	Chairman of the Board		March 28, 2025
Mr. Dinh Phu Minh	Vice Chairman of Board of Directors		
Mr. Nguyen Van Huyen	Board Member	March 28, 2025	
Mr. Le Minh Hieu	Board Member		
Mr. Tran Dinh Co	Board Member		

The members of the Board of Directors include:

Mr. Le Minh Hieu	General Director
Mr. Nguyen Ha Bac	Deputy General Director in charge of production

STATEMENT OF RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position, results of operations and cash flows of the Company during the year. In preparing the Financial Statements, the Board of Directors of the Company undertakes to comply with the following requirements:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, and whether there are material departures that need to be disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare and present financial statements in compliance with accounting standards, accounting regimes and current relevant regulations;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors of the Company ensures that the accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with a fair and reasonable level at any time and to ensure that the Financial Statements comply with current regulations of the State. At the same time, it is responsible for ensuring the safety of the Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Directors of the Company commits that the Financial Statements have reflected fairly and fairly the financial position of the Company as at March 31, 2026 , the results of its operations and cash flows for the fiscal year ended on the same date, in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes and in compliance with current relevant regulations.

Bac Ninh, March 31, 2026
TM. Board of Directors
General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

FINANCIAL STATEMENT

As at 31/3/2026

ASSET	Code	Notes	Closing amount year	Opening amount year
A. CURRENT ASSETS	**100**		**p**	**596.189.464.683**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**14.090.498.627**	**21.294.669.966**
1. Cash	111		14.090.498.627	21.294.669.966
2. Cash Equivalents	112		0	
II. Short-term financial investments	**120**		**26.389.424.521**	**40.336.109.400**
1. Trading securities	121	V.2(a)	0	0
2. Provision for diminution in the value of trading securities (*)	122		0	0
3. Held to maturity investment	123	V.2(b)	26.389.424.521	40.336.109.400
4. Short-term Provision for Held-to-Maturity Investments (*)	124		0	0
5. Other short-term investments	125		0	0
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126		0	0
III. Short-term receivables	**130**		**187.957.337.589**	**298.529.640.700**
1. Short-term receivables from customers	131	V.3(a)	82.246.109.162	12.421.277.264
2. Short term pre-payment to suppliers	132		92.558.363.378	124.826.048.911
3. Short-term internal receivables	133		0	0
4. Short-term Liabilities Arising from Contracts	134		0	0
5. Other short-term receivables	135	V.4(a)	13.152.865.049	160.000.000.000
6. Short-term allowances for doubtful debts (*)	136		0	1.282.314.525
7. Shortage of assets awaiting resolution	137	V.5	0	0
IV. Inventories	**140**	**V.7**	**284.707.611.868**	**233.451.350.264**
1. Inventories	141		284.707.611.868	233.451.350.264
2. Provision for inventories (*)	142		0	0
V. Short-term biological assets	**150**		**0**	**0**
1. Livestock raised for single-cycle short-term products	151	V.12.1.1	0	0
2. Seasonal crops or crops for single-cycle short-term products	152	V.12.1.2	0	0
3. Provision for impairment of short-term biological assets (*)	153		0	0
VI. Other current assets	**160**		**7.246.874.700**	**2.577.694.353**
1. Short-term Deferred Costs	161	V.14(a)	122.036.346	0
2. VAT receivable	162		7.124.838.354	2.577.694.353

3. Taxes receivable from State Treasury	163	V.19(b)	0	0
4. Treasury bonds purchased for resale	164	V.23	0	0
5. Other current assets	165	V.15(a)	0	0
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**379.641.763.229**	**365.209.104.016**
I. Long-term receivables	**210**		**0**	**180.000.000**
1. Long-term receivables from customers	211		0	0
2. Long-term pre-payment to suppliers	212		0	0
3. Investments in equity of subsidiaries	213		0	0
4. Long-term internal receivables	214		0	0
5. Other long-term receivables	215		0	0
6. Provision for long-term doubtful debts (*)	216		0	180.000.000
II. Fixed assets	**220**		**11.535.669.101**	**11.776.657.856**
1. Tangible fixed assets	221	V.9	10.034.163.289	10.533.333.868
- Historical costs	222		25.845.493.202	25.845.493.202
- Accumulated depreciation (*)	223		-15.811.329.913	-15.312.159.334
2. Financial leasing fixed assets	224	V.11	1.419.999.992	1.161.818.168
- Historical costs	225		1.807.272.727	1.807.272.727
- Accumulated depreciation (*)	226		-387.272.735	-645.454.559
3. Intangible fixed assets	227	V.10	81.505.820	81.505.820
- Historical costs	228		81.505.820	81.505.820
- Accumulated depreciation (*)	229		0	0
III. Long-term biological assets	**230**		**0**	**0**
1.Livestock for fixed production	231		0	0
a) Livestock for fixed production not yet matured	232	V.12.1.3	0	0
b) Livestock for fixed production that has matured	233	V.12.2	0	0
- Original cost	234		0	0
- Accumulated depreciation	235		0	0
2. Livestock raised for single-cycle long-term products	236		0	0
3. Seasonal crops or crops for single-cycle long-term products	237		0	0
4. Provision for impairment of long-term biological assets (*)	238		0	0
IV. Investment property	**240**	**V.13**	**0**	**0**
- Historical costs	241		0	0
- Accumulated depreciation (*)	242		0	0
V. Long-term asset in progress	**250**	**V.8**	**131.491.132.603**	**106.710.928.130**
1. Long-term work in progress	251		0	0

2. Construction in progress	252		131.491.132.603	106.710.928.130
VI. Long- term financial Investments	**260**		**62.000.000.000**	**62.000.000.000**
1. Equity investments in subsidiaries	261		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Investments in joint ventures and associates	262		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Equity investments in other entities	263		0	0
4. Held to maturity investment	264		0	0
5. Provision for long-term financial investment (*)	265		0	0
6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266		0	0
VII. Other long-term assets	**270**		**174.614.961.525**	**184.541.518.030**
1. Long-term Deferred Costs	271	V.14(b)	174.614.961.525	184.541.518.030
2. Deferred income tax asset	272	V.26(a)	0	0
3. Long term equipment, spare parts for replacement	273		0	0
4. Other long-term assets	274	V.15(b)	0	0
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**900.033.510.534**	**961.398.568.699**
C - LIABILITIES	**300**		**640.476.197.839**	**701.755.992.170**
I. Short-term liabilities	**310**		**440.790.171.961**	**583.857.104.770**
1. Short-term account payable to suppliers	311	V.17(a)	87.834.259.759	62.929.816.545
2. Advances from customers (short-term)	312		23.347.272.250	89.051.829.802
3. Dividends Payable	313		0	0
4. Taxes and payable to state budget	314	V.19	1.391.514.873	1.266.031.013
5. Payable to employees	315		164.554.000	107.842.754
6. Short-term accrued expenses	316	V.20(a)	0	2.533.200.320
7. Short-term internal payables	317		0	0
8. Short-term Liabilities Arising from Contracts	318		0	0
9. Short-term unearned revenue	319	V.22(a)	559.027.278	1.311.322.878
10. Other short-term payables	320	V.21(a)	718.860.240	718.860.240
11. Short-term borrowings and financial lease	321	V.16(a)	326.774.683.561	426.657.061.458
12. Provision (Short-term)	322	V.25(a)	0	0
13. Bonus & welfare fund	323		0	0
14. Price stabilisation fund	324		0	0
15. Treasury bonds purchased for resale	325		0	0
II. Long-term liabilities	**330**		**199.686.025.878**	**117.898.887.400**
1. Long-term account payable to suppliers	331	V.17(b)	0	0
2. Advances from customers (long-term)	332		0	0

3. Long-term Taxes and payable to state budget	333	V.19	0	0
4. Long-term accrued expenses	334	V.20(b)		0
5. Internal payables for operating capital received	335		0	0
6. Long term internal payables	336		0	0
7. Long-term unearned revenue	337	V.22(b)	0	0
8. Other long-term payables	338	V.21(b)	0	718.860.240
9. Long-term borrowings and financial lease	339	V.16(b)	199.686.025.878	117.180.027.160
10. Convertible bonds	340	V23.2	0	0
11. Preferred share	341	V.24	0	0
12. Deferred income tax liabilities	342	V.26(b)	0	0
13. Provision for long-term payables	343	V.25(b)	0	0
14. Science and technology development fund	344		0	0
D - EQUITY	**400**		**259.557.312.695**	**259.642.576.529**
1. Contributed capital	411	V.27(b)	242.111.900.000	242.111.900.000
- Ordinary shares with voting rights	411a	V.27(d)	242.111.900.000	242.111.900.000
- Preferred share	411b	V.27(d)	0	0
2. Share capital surplus	412	V.27(e)	0	0
3. Conversion options on convertible bonds	413	V.27(e)	0	0
4. Owner's other equities	414		0	0
5. Treasury Stock, Repurchased Shares (*)	415	V.27(e)	0	0
6. Differences upon asset revaluation	416	V.28	0	0
7. Foreign exchange differences	417	V.29	0	0
8. Investment & development funds	418		0	0
9. Other funds	419		0	0
10. Undistributed earnings	420		17.445.412.695	17.530.676.529
- Accumulated undistributed earnings	420a		17.400.690.325	11.838.273.172
- Undistributed earnings	420b		44.722.370	5.692.403.357
TOTAL EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**900.033.510.534**	**961.398.568.699**

PREPARED BY	**CHIEF ACCOUNTANT**	**GENERAL DIRECTOR**
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyễn Thị Thu Hường	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Viet Yen - Bac Ninh (Issued with Decision No. 199/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

BUSINESS PERFORMANCE REPORT

Q1 2026

Target	Code	Explanation	Quarter I		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter this year	Accumulated from the beginning of the year to the end of the previous quarter
			This year	Last year		
1	2	3			6	7
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.1	253,843,540,719	266,071,918,888	253,843,540,719	266,071,918,888
2. Revenue deductions	02	VI.2				
3. Net revenue (10 = 01 - 02)	10		**253,843,540,719**	**266,071,918,888**	**253,843,540,719**	**266,071,918,888**
4. Cost of goods sold	11	VI.3	235,545,975,853	252,515,596,201	235,545,975,853	252,515,596,201
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		**18,297,564,866**	**13,556,322,687**	**18,297,564,866**	**13,556,322,687**
6. Gain / Loss on disposal of investment property	21	VI.4				
7. Financial income	22	VI.5	817,337,010	8,348,684	817,337,010	8,348,684
8. Financial activities expenses	23	VI.6	7,698,772,067	5,822,289,154	7,698,772,067	5,822,289,154
- In which: Interest expense	24		*7,698,772,067*	5,822,289,154	7,698,772,067	5,822,289,154
9. Selling expenses	25	VI.9	250,963,846	5,291,536,010	250,963,846	5,291,536,010
10. General & administration expenses	26	VI.9	11,085,356,436	1,246,726,174	11,085,356,436	1,246,726,174
11. Net operating profit {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		**79,809,527**	**1,204,120,033**	**79,809,527**	**1,204,120,033**
12. Other income	31	VI.7				
13. Other expenses	32	VI.8	35,087,157	879,384	35,087,157	879,384
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		**(35,087,157)**	**(879,384)**	**(35,087,157)**	**(879,384)**
15. Total earning before tax (for accounting purpose) (50 = 30 + 40)	50		**44,722,370**	**1,203,240,649**	**44,722,370**	**1,203,240,649**
16. Business income tax charge	51	VI.11	0		0	
17. Deferred business income tax charge	52	VI.11				
18. Earning after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		**44,722,370**	**1,203,240,649**	**44,722,370**	**1,203,240,649**
19. Earnings per share (*)	70					
20. Diluted earning per share (*)	71		0	0	0	0

March 31, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Viet Yen - Bac Ninh (Issued with Decision No. 199/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Theo phương pháp gián tiếp)

First Quarter of 2026

Target	Index code	Explanation	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Accumulated from the beginning of the year to the end of the previous year
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		**44.722.370**	**6.953.021.441**
2. Adjustments for accounts			-	
- Depreciation of fixed assets and investment real estate	02		240.988.755	963.955.020
- Provisions	03		-	-
- Exchange rate difference gains and losses due to revaluation o	04		-	-
- Profit and loss from investment activities	05		-	(1.214.015.629)
- Interest expense	06		-	30.206.135.915
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		**285.711.125**	**36.909.096.747**
- Increase, decrease receivables	09		106.205.159.110	(124.656.447.812)
- Increase, decrease inventory	10		(51.256.261.604)	(40.350.735.128)
- Increase, decrease in payables (excluding interest payable, cor	11		(44.033.401.356)	24.071.011.521
Increase, decrease prepaid expenses	12		9.804.520.159	39.589.567.232
- Increase, decrease trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		-	(29.403.631.177)
- Corporate income tax paid	15		-	(1.016.741.009)
- Other income from business activities	16		-	
- Other expenses for business activities	17		-	
Net cash flow from operating activities	20		**21.005.727.434**	**154.455.015.998**
II. Cash flow from investing activities				
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets an	21		(21.622.371.920)	(81.184.914.507)
2. Proceeds from liquidation, sale of fixed assets and other long-	22		(2.725.066.974)	
3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of ot	23		-	(161.370.283.800)
4. Money recovered from lending and reselling debt instruments	24		13.513.919.300	-
5. Money spent on investment in other entities	25			-
6.Recovery of capital investment in other entities	26		-	
7. Interest income, dividends and profits distributed	27		-	1.441.317.986
Net cash flow from investing activities	30		**- 10.833.519.594**	**(241.113.880.321)**
III. Cash flow from financial activities				
1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributi	31		-	-
2. Money to return capital to owners, buy back shares issued by the enterprise	32		-	-
3.Proceeds from borrowing	33		-	1.302.959.834.071
4. Loan principal repayment	34		263.540.960.126	(1.243.433.783.948)
5. Payment of principal of financial lease	35		- 280.824.297.154	(360.054.336)
6. Dividends and profits paid to owners	36		- 93.042.151	-
7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareh	037		-	0
Net cash flow from financing activities	40		**- 17.376.379.179**	**59.165.995.787**
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	50		**- 7.204.171.339**	**(27.492.868.536)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		21.294.669.966	48.787.538.502
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency co	61		-	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+	70		**14.090.498.627**	**21.294.669.966**

March 31, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NÊNH - T. BẮC NINH

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
First Quarter 2026

I. BUSINESS CHARACTERISTICS

1. Form of capital ownership

TDG Global Investment Joint Stock Company was established in the form of a joint stock company, organized and operated under the Investment Law No. 59 / 2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 68/2014/QH 13 passed by the National Assembly on November 26, 2014.

The Company's headquarters is at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park – Bac Ninh

Company 's charter capital : 242,111,900,000 VND .

2. Business field

The Company's business areas are production, trade and investment.

3. Characteristics of business operations during the fiscal year that affect the Financial Statements:

Business Registration Certificate No. 2400345718, first registered on July 13, 2005, and amended for the 28th time on July 19, 2025 by the Department of Finance of Bac Ninh Province, the Company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Liquefied petroleum gas trading ;
- Installation , repair, warranty, maintenance of civil and industrial gas systems ;
- Cargo transportation business;
- Passenger transport business by car;
- Freight forwarding and handling services (excluding air freight handling services);
- Domestic travel services and services for tourists;
- Forestry and trading of all kinds of wood, rubber, rubber products;
- Production and trading of livestock and poultry feed;
- Livestock and poultry farming;
- Garment manufacturing;
- Trading in machinery, equipment and construction machinery;
- Automobile transport business;
- LPG cylinder inspection;
- Trading in all kinds of iron and steel;
- Trading of coal;
- Trading chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Agricultural and forestry business;
- Mineral business;
- Seafood business;

- Gas cylinder filling service and gas cylinder filling and packaging production;
- electrical , electronic , information technology and telecommunications products ;
- Production, trading of construction materials, scrap iron;
- Real estate business , office rental;
- Buying and selling wine , beer, soft drinks , bottled water , carbonated drinks ;
- Construction of civil and industrial works;
- Production of bottled purified drinking water ;
- Warehouse rental services;
- Production and warranty repair of gas cylinders;
- Buy and sell gas cylinders (LPG), gas tanks (LPG).

II. ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES:

1. **Accounting period:** Starts from January 1 and ends on December 31 every year.

2. **Currency used in accounting:** The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

3. **Applicable accounting regime**

Applicable accounting regime

The Company applies the Enterprise Accounting Regime according to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance.

Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

We ensure compliance with Vietnamese accounting standards and regulations.

4. **Applicable accounting form**

The company applies the general journal accounting method.

5. **Applicable accounting policies**

a. *Principles for recording cash and cash equivalents:* Including cash, bank deposits, and money in transit. The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).

b. *Principle of recording receivables:* Receivables are presented on the financial statements according to the book value of receivables from customers and other receivables.

c. *Principles of inventory recognition* : Inventories are calculated at original cost. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated at the net realizable value. The original cost of inventories includes purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Method of calculating ending inventory value: Ending inventory value is determined by the monthly average price calculation method.

Inventory accounting method: Inventory is accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

d. *Fixed asset depreciation method*

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses and structures	5 - 25 years
- Machinery and equipment	5 - 10 years
- Means of transmission	5 - 12 years
- Management equipment and tools	3 - 8 years
Other fixed assets	5 - 10 years

e. *Principles of recording borrowing costs*

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs " .

Borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

f. *Principle of recording payable expenses*

Actual expenses that have not yet arisen but are deducted in advance from production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on the principle of matching revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record additional expenses or reduce the expenses corresponding to the difference.

g. *Principles and methods of recording provisions for payables*

In case the amount of provisions payable in this period is greater than the amount of provisions payable in the previous period that have not been used up, the difference shall be recorded in the production and business expenses of that accounting period. In case the amount of provisions payable in this period is less than the amount of provisions payable in the previous period that have not been used up, the difference shall be reversed and recorded as a reduction in the production and business expenses of that accounting period.

h. *Principles for recording exchange rate differences*

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, monetary items originating in foreign currencies are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

i. *Principles and methods of revenue recognition*

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are satisfied:

- Invoiced to customer ;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the completed work on the date of the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits shared and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

III. Additional information for items presented in the Balance Sheet

(Unit: VND)

	March 31, 2026	January 1, 2026
01- Cash and cash equivalents		
- Cash	1,579,680,114	510,776,651
- Bank deposit	12,510,818,513	20,783,893,315
Money is transferring	-	-

Add	**14,090,498,627**	**21,294,669,966**
02- Inventory	**March 31, 2026**	**January 1, 2026**
- Raw materials		
- Tools, instruments		
- Cost of production and unfinished business		
- Goods	284,707,611,868	233,451,350,264
- Finished Product	-	-
Add	**284,707,611,868**	**233,451,350,264**
03- Customer receivables		
Short-term trade receivables	**March 31, 2026**	**January 1, 2026**
- POWERTRADE Joint Stock Company		12,421,277,264
- Vietnam Steel Joint Stock Company	82,246,109,162	
Add	**82,246,109,162**	**185,478,521,443**
04- Buyer pays in advance		
Short-term prepayment buyer	**March 31, 2025**	**January 1, 2025**
- Power Trade Joint Stock Company		68,651,600,000
- Thinh Vuong Petroleum Trading Joint Stock Company	23,347,272,250	20,400,229,802
Add	**23,347,272,250**	**89,051,829,802**
05- Prepayment to the seller	**March 31, 2026**	**January 1, 2026**
Short term:	**92,536,363,378**	**33,543,997,346**
- AFC Vietnam Auditing Company Limited – Northern Branch		57,500,000
- An Nam Industrial Investment & Development Company Limited	103,600,000	103,600,000
'- An Toan Phat International Trading and Service Company Limited	37,503,180	37,503,180
- Hai Yen Trading and Construction Company Limited	89,877,636,000	71,877,636,000
'- APG Securities Joint Stock Company	40,000,000	40,000,000
'- VINAKISS Vietnam Joint Stock Company	600	
'- Tan Hiep Phat Construction Investment Consulting Joint Stock Company	147,000,000	147,000,000
'- OPEN VALUE Valuation Joint Stock Company	5,000,000	5,000,000
'- TSQ 6.2 Company Limited	190,450,000	190,450,000
'- OPEN VALUE Valuation Joint Stock Company	2,135,173,598	52,367,359,731
- AMERICANTECH Joint Stock Company		
06- Other receivables	**March 31, 2026**	**January 1, 2026**
a. Short term:	**1,491,846,057**	**1,498,342,720**
- Advance		
- Bet, deposit	8,738,698	8,758,498
- Other receivables	1,483,107,359	1,489,584,222
b. Long term:	**60,000,000**	**60,000,000**
- Bet, deposit	60,000,000	60,000,000
Add	**1,551,846,057**	**1,558,342,720**
07- Prepaid expenses	**March 31, 2026**	**January 1, 2026**
a. Short term:	**122,036,346**	-
Land and infrastructure rental		
- Insurance		

- Short-term prepaid expenses	122,036,346	
b. Long term:	**174,614,961,525**	**224,131,085,262**
- Gas cylinder shell	174,614,961,525	214,403,560,790
- Other pending allocation costs	-	-
Add	**174,736,997,871**	**224,131,085,262**

08- Payable to seller	**March 31, 2026**	**January 1, 2026**
a. Short term:	**87,834,259,759**	**127,741,953,394**
- Tin Nghia Petroleum Trading Joint Stock Company	52,178,297,781	12,285,710,800
'- Ha Minh Investment, Manufacturing and Trading Joint Stock Company		44,920,909,745
- Hanoi Materials Manufacturing and Supply Company Limited	25,349,146,000	5,626,946,000
- INTERTEK Vietnam Company Limited	96,250,000	96,250,000
-Agribank Insurance Joint Stock Company – Thang Long Branch	25,656,939	
'- Nhat Phat Trading Company Limited	10,184,909,039	
Add	**87,834,259,759**	**127,741,953,394**

09- Short-term payable expenses	**March 31, 2026**	**January 1, 2026**
- Gas cylinder processing cost	-	-
- Interest expense	-	
Add	**-**	**1,730,695,582**

10 - Short-term loans and financial leases	**March 31, 2026**	**January 1, 2026**
a. Short term:	**326,687,698,552**	**345,478,462,708**
Short term loan	326,687,698,552	345,478,462,708
Financial lease debt		
b. Long term:	**199,773,010,887**	**138,832,575,787**
Long term loan	199,773,010,887	138,832,575,787
Add	**526,460,709,439**	**484,311,038,495**

10b – Tangible fixed assets

Item	Houses, buildings	Machinery and equipment	Transmission media	Management equipment	Total
ORIGINAL PRICE					
- Beginning balance	**17,946,189,677**	**7,324,291,403**		**575,012,122**	**25,845,493,202**
- Increase in period					
- Decrease in period					
- Ending balance	**17,946,189,677**	**7,324,291,403**		**575,012,122**	**25,845,493,202**
Accumulated Depreciation					
- Beginning balance	**10,516,663,709**	**546,000,056**			**11,062,663,765**
- Increase in period	130,943,301	45,499,998			176,443,299

- Decrease in period					
- Ending balance	**10,647,607,010**	**591,500,054**			**11,239,107,064**
Residual value	**7,298,582,667**	**6,732,791,349**		**575,012,122**	**14,606,386,138**

10b - Financial leased fixed assets

Item	Machinery and equipment
ORIGINAL PRICE	
- Beginning balance	**1,807,272,727**
- Increase in period	
- Decrease in period	
- Ending balance	**1,807,272,727**
Accumulated Depreciation	
- Beginning balance	**387,272,735**
- Increase in period	110,045,454
- Decrease in period	45,499,998
- Ending balance	**451,818,191**
Residual value	**1,355,454,536**

10C - Intangible fixed assets

Item	Intangible fixed assets
ORIGINAL PRICE	
- Beginning balance	**81,505,820**
- Increase in period	
- Decrease in period	
- Ending balance	**81,505,820**

	March 31, 2026	January 1, 2026
11- Situation of increase and decrease of investments in other units	**62,000,000,000**	**62,000,000,000**
(1) Short-term financial investments	-	-
Short-term investment securities		

- Other short-term financial investments		
(2) Long-term financial investments	62,000,000,000	62,000,000,000
- Investment in subsidiaries	2,000,000,000	2,000,000,000
- Investment in associates	60,000,000,000	60,000,000,000
- Other long-term financial investments		
Add		
* Reason for increase, decrease.....		
12a- Taxes and other payments to the state	-	-
- Value added tax payable		
- Special consumption tax		
Import and export tax		
- Corporate income tax	-	-
- Personal income tax		
- Resource tax		
- Real estate tax and land rent		
- Other taxes		
- Fees, charges and other payable amounts		
12b- Taxes and government receivables	**6,993,209,405**	**4,238,698,411**
- Value added tax	6,993,209,405	2,446,065,404
- Corporate income tax		

13 - Increase and decrease in owner's equity

Target	Beginning balance	Increase in period	Decrease in period	Final number
1- Capital investment of capital owners	242,111,900,000			242,111,900,000
2- Share capital surplus				
3- Other capital of owners				
4- Treasury stock (*)				
5- Exchange rate difference				

6- Equity funds				
7- Undistributed profit after tax	17,400,690,325	44,722,370		17,445,412,695
Total	**259,512,590,325**	**44,722,370**		**259,557,312,695**

(Unit: VND)

	March 31, 2026	March 31, 2025
IV. Additional information for items presented in the Income Statement		
14. Details of revenue and other income		
- Sales revenue	253,843,540,719	266,071,918,888
In which: Revenue from goods exchange		
- Service revenue		
In which: Service exchange revenue		
- Financial operating revenue	817,337,010	8,348,684
In there:		
+ Interest, dividends, profits shared		
+ Realized exchange rate difference profit		
+ Unrealized exchange rate difference profit		
15- Adjustment of increases and decreases in taxable income of corporate income tax		
(1) Total accounting profit before tax	44,722,370	1,203,240,649
(2) Income not included in taxable income of corporate income tax		
(3) Expenses not deductible from taxable income		
(4) Unused loss (Losses from previous years are deducted from pre-tax profit)		
(5) Amount of income subject to corporate income tax in the year (5=1-2+3-4)		
16. Production and business costs by factor		
- Raw material costs		
- Labor costs		
- Fixed asset depreciation costs		
- Outsourcing service costs		
- Other expenses in cash		
Add		

V- Additional information for items in the cash flow statement

17- Information on non-cash transactions occurring during the reporting year

- The purchase of assets by assuming directly related liabilities or through financial leasing transactions

- Conversion of debt into equity

18- Cash and cash equivalents that the enterprise holds but does not use

- deposits and bets	718,860,240	718,860,240
- other items...		

VI- Other information

- Potential liabilities

Events occurring after the end of the accounting period

- Comparison information

- Other information (2)

VII- General assessment of indicators and recommendations

.....

.....

Bac Ninh, March 31, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu